TỪ ĐIỂN HÁN - VIỆT BẰNG TRANH

汉语图解词典（越南语版）

SƯU TẦM BỞI KOKONO

The Commercial Press

前言

长期以来，外国朋友对汉语学习有一种观念，认为汉语难学。本词典用语义关联的模式，将词语按主题进行分类，用图解的方式解释词语，帮助学习者轻松地达到学习效果，为消除汉语难学的传统观念提供了全方位的解决方案。

本词典包括15个主题，主题单元下又细化出142个话题，共收录约4200个常用词语。主题主要根据国家汉办《国际汉语教学通用课程大纲》划分，覆盖日常生活的方方面面；话题则采用大场景或连续小图的方式展现真实生活情景，让学习者在较短的时间内，以轻松有趣的方式理解词义，快速掌握词语。在词汇选择标准上，本着既重词频又重实用的原则，参照了中国媒体和各有关国家汉语教材的词频统计结果。除了名词、动词、形容词以外，还收录了大量词组，以方便学习者了解词语的搭配关系。

本词典具有两个特点：一是词汇的收录不局限于表现单一文化，在强调突出中国文化元素的同时，也兼顾文化的多元性。学习者不仅可以加深对中国文化的了解，提高汉语水平，还可以利用书中词汇描述其他文化现象；二是兼顾中国传统与现代两个方面，通过相关话题介绍传统文化，同时又与当代中国人生活紧密联系，为读者提供全景式的中国体验。

本词典每个词条包括简体汉字、拼音和越南语释义，并在图中相应的位置标出序号。拼音以《现代汉语词典》（第5版）和《新华拼写词典》为标准。书后附有中文和越文索引，中文索引中还特别标出简体和繁体不同的词条。

国家汉办/孔子学院总部对本词典的编写工作给予了大力支持和认真细致的指导，国内外许多专家、在华工作的外籍人士和留学生都为本书的编写提供了很好的意见，在此一并表示诚挚的谢意！

编者

2009年10月

Mục Lục | 目录

· Lời nói đầu 前言 1
· Mục lục 目录 3

1 Kiến thức thông thường 常识

Con số 数字 8
Lượng từ 量词 10
Thời gian 时间 12
Lịch 日历 14
Ngày tết và ngày lễ 节日 16
Tiền tệ 钱币 18
Hệ đo lường 度量衡 20
Màu sắc và hình dáng 颜色和形状 22
Từ trái nghĩa (1) 反义词语（1） 24
Từ trái nghĩa (2) 反义词语（2） 26

2 Thông tin cá nhân 个人信息

Sơ yếu lý lịch 简历 28
Giấy tờ 证件 30
Quốc gia và ngôn ngữ 国家和语言 32
Dân tộc Trung Quốc (1) 中国民族（1） 34
Dân tộc Trung Quốc (2) 中国民族（2） 36
Diện mạo 体貌 38
Tính cách 性格 40
Sở thích 爱好 42
Tôn giáo 宗教 44

3 Gia đình 家庭

Hôn nhân 婚姻 46
Gia đình 家庭 48
Nhà ở 住房 50
Phòng khách 客厅 52
Phòng ngủ 卧室 54

数字 Shùzì
Con số

零/〇 líng
số không, linh

一 yī
một, nhất

二 èr
hai, nhị

三 sān
ba, tam

四 sì
bốn, tứ, tư

五 wǔ
năm, ngũ

六 liù
sáu, lục

七 qī
bảy, thất

八 bā
tám, bát

九 jiǔ
chín, cửu

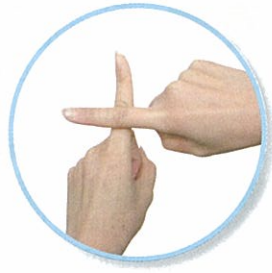

十 shí
mười, thập

20	30	40	50	60
二十 èrshí hai mươi	三十 sānshí ba mươi	四十 sìshí bốn mươi	五十 wǔshí năm mươi	六十 liùshí sáu mươi

70	80	90	100
七十 qīshí bẩy mươi (bảy mươi)	八十 bāshí tám mươi	九十 jiǔshí chín mươi	一百 yìbǎi một trăm

1 000

一千 yìqiān

một nghìn

10 000

一万 yíwàn

mười nghìn

1 000 000

一百万 yìbǎi wàn

một triệu

10 000 000

一千万 yìqiān wàn

mười triệu

100 000 000

一亿 yíyì

một trăm triệu

1%

百分之一 bǎi fēnzhī yī

một phần trăm

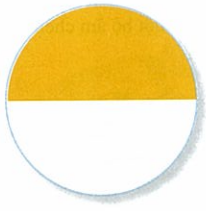

二分之一 èr fēnzhī yī

một phần hai

10%

百分之十 bǎi fēnzhī shí

mười phần trăm

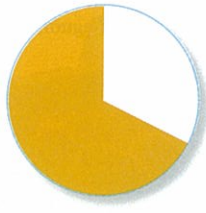

三分之二 sān fēnzhī èr

hai phần ba

100%

百分之百 bǎi fēnzhī bǎi

trăm phần trăm

四分之一 sì fēnzhī yī

một phần tư

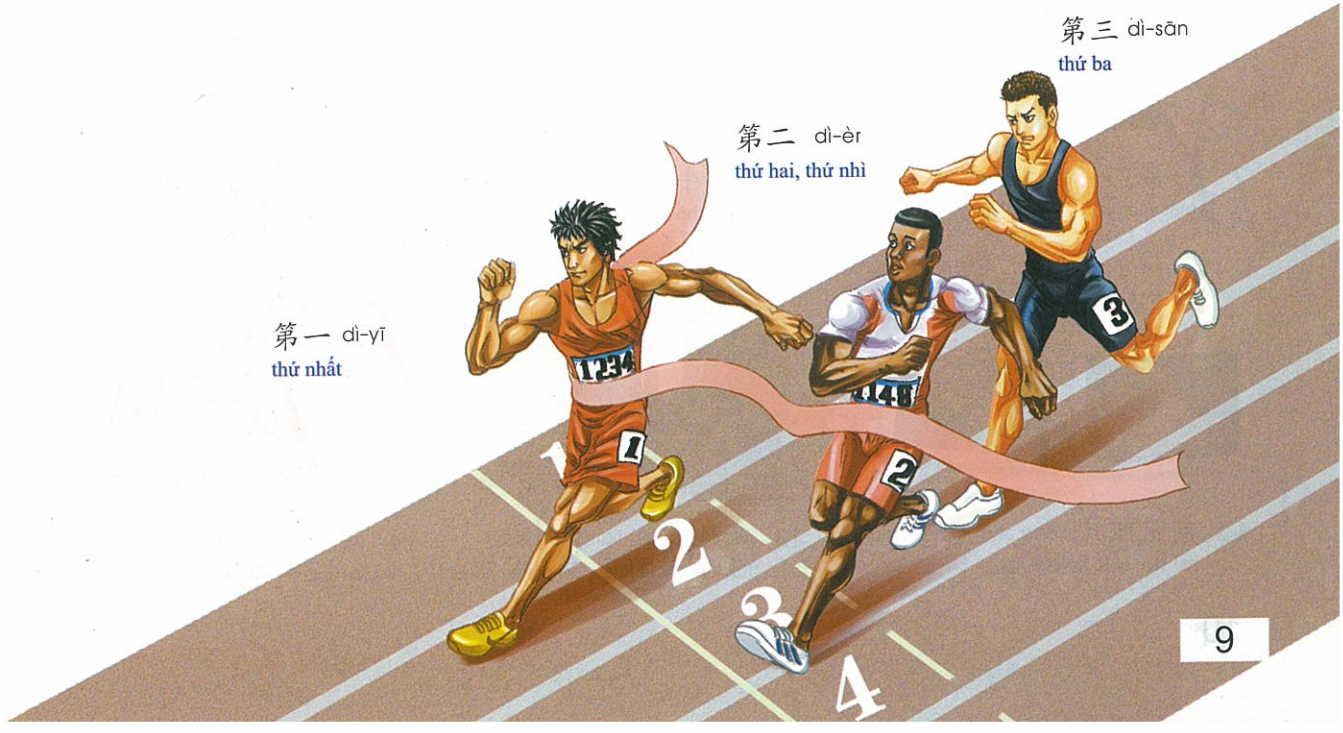

量词 Liàngcí
Lượng từ

1 一座楼 yí zuò lóu
một tòa nhà, một ngôi nhà

2 一所学校 yì suǒ xuéxiào
một ngôi trường

3 一个女生 yí gè nǚshēng
một cô gái

4 一幅画 yì fú huà
một bức tranh, một tấm tranh

5 一帮人 yì bāng rén
một nhóm người, một tốp người

6 一套茶具 yí tào chájù
một bộ ấm chén uống trà

7 一扇门 yí shàn mén
một cánh cửa

8 一群羊 yì qún yáng
một bầy dê, một đàn dê

9 两副筷子 liǎng fù kuàizi
hai đôi đũa

10 两头牛 liǎng tóu niú
hai con bò

11 两匹马 liǎng pǐ mǎ
hai con ngựa

12 两张照片 liǎng zhāng zhàopiàn
hai tấm ảnh, hai bức ảnh

13 两件大衣 liǎng jiàn dàyī
hai chiếc áo khoác, hai cái áo khoác

14 两份快餐 liǎng fèn kuàicān
hai suất ăn nhanh

15 两篇文章 liǎng piān wénzhāng
hai bài văn

16 两棵树 liǎng kē shù
hai cái cây

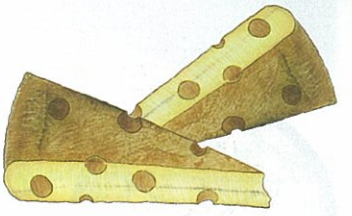

17 两块奶酪 liǎng kuài nǎilào
hai miếng pho mát, hai miếng phô mai

18 两条鱼 liǎng tiáo yú
hai con cá

19 两双袜子 liǎng shuāng wàzi
hai đôi bít tất

20 三颗星星 sān kē xīngxing
ba ngôi sao

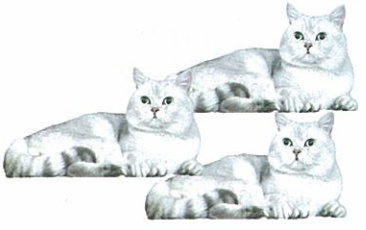

21 三只猫 sān zhī māo
ba con mèo

22 三部手机 sān bù shǒujī
ba cái điện thoại di động, ba chiếc điện thoại di động

23 三把刀 sān bǎ dāo
ba con dao

24 三本书 sān běn shū
ba quyển sách, ba cuốn sách

25 三粒药 sān lì yào
ba viên thuốc

26 三枝花 sān zhī huā
ba bông hoa

27 三片叶子 sān piàn yèzi
ba chiếc lá

时间 Shíjiān
Thời gian

一秒钟 yì miǎozhōng
một giây

一分钟 yì fēnzhōng
một phút

一刻钟 yí kèzhōng
mười lăm phút

一小时/一个钟头
yì xiǎoshí/yí gè zhōngtóu
một tiếng đồng hồ, một giờ đồng hồ

一天 yì tiān
một ngày

一星期/一周
yì xīngqī/yì zhōu
một tuần

半个月
bàn gè yuè
nửa tháng

一个月 yí gè yuè
một tháng

2008-2009

一年 yì nián
một năm

2008-2108

一个世纪 yí gè shìjì
một thế kỷ

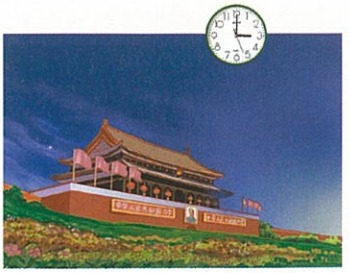

凌晨 língchén
rạng sáng

黎明 límíng
rạng đông, bình minh

早上/早晨 zǎoshang/zǎochén
sáng sớm

上午 shàngwǔ
buổi sáng

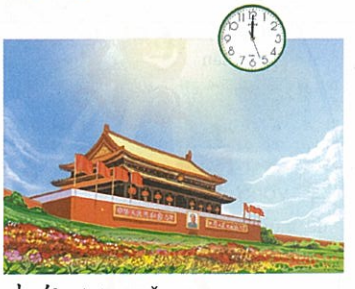

中午 zhōngwǔ
buổi trưa

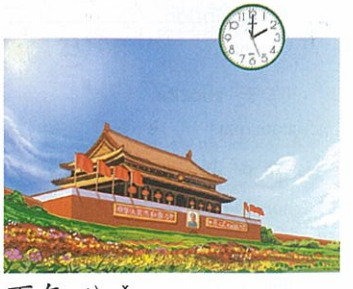

下午 xiàwǔ
buổi chiều

傍晚 bàngwǎn
gần tối, chập tối, chạng vạng

晚上 wǎnshang
buổi tối

午夜 wǔyè
đêm khuya, nửa đêm

六点 liù diǎn
sáu giờ

六点零五分 liù diǎn líng wǔ fēn
sáu giờ năm phút

六点十五分 liù diǎn shíwǔ fēn
sáu giờ mười lăm

六点一刻 liù diǎn yí kè
sáu giờ mười lăm

六点半 liù diǎn bàn
sáu giờ rưỡi, sáu giờ ba mươi

六点四十五分 liù diǎn sìshíwǔ fēn
sáu giờ bốn nhăm

差一刻七点 chà yí kè qī diǎn
bảy giờ kém mười lăm

六点五十分 liù diǎn wǔshí fēn
sáu giờ năm mươi

差十分七点 chà shí fēn qī diǎn
bảy giờ kém mười

日历 Rìlì
Lịch

1 阴历/农历 yīnlì/nónglì
âm lịch, lịch ta

2 阳历/公历 yánglì/gōnglì
dương lịch, lịch Tây

3 今天 jīntiān
hôm nay

4 昨天 zuótiān
hôm qua

5 前天 qiántiān
hôm kia

6 明天 míngtiān
ngày mai

7 后天 hòutiān
ngày kia, ngày mốt

8 星期一/周一 Xīngqīyī/Zhōuyī
thứ hai

9 星期二/周二 Xīngqī'èr/Zhōu'èr
thứ ba

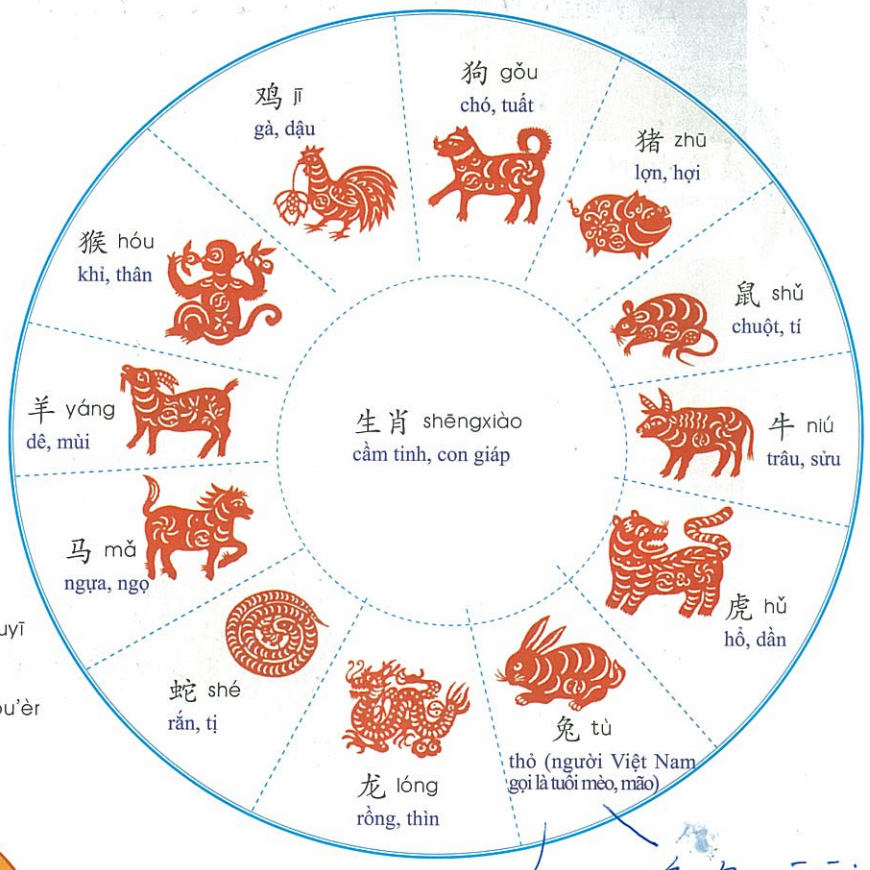

猫 māo
cm mèo.

乌龟 wūguī
cm Rùa

10 星期三/周三 Xīngqīsān/Zhōusān
thứ tư

11 星期四/周四 Xīngqīsì/Zhōusì
thứ năm

12 星期五/周五 Xīngqīwǔ/Zhōuwǔ
thứ sáu

13 星期六/周六 Xīngqīliù/Zhōuliù
thứ bảy (bảy)

14 星期天/周日 Xīngqītiān/Zhōurì
chủ nhật

15 周末 zhōumò
cuối tuần

16 一月 Yīyuè
tháng một, tháng giêng

17 二月 Èryuè
tháng hai

18 三月 Sānyuè
tháng ba

19 四月 Sìyuè
tháng tư

20 五月 Wǔyuè
tháng năm

21 六月 Liùyuè
tháng sáu

22 七月 Qīyuè
tháng bảy (bảy)

23 八月 Bāyuè
tháng tám

24 九月 Jiǔyuè
tháng chín

25 十月 Shíyuè
tháng mười

26 十一月 Shíyīyuè
tháng mười một

27 十二月 Shí'èryuè
tháng mười hai, tháng chạp

28 二〇〇八年八月八日星期五晚上八点
èr líng líng bā nián Bāyuè bā rì Xīngqīwǔ wǎnshang bā diǎn
tám giờ tối thứ sáu ngày mồng tám tháng tám năm hai nghìn không trăm linh tám

节日 Jiérì

Ngày tết và ngày lễ

1 元旦 Yuándàn
tết Dương Lịch

2 除夕 chúxī
giao thừa

3 放鞭炮 fàng biānpào
đốt pháo

4 春节 Chūnjié
Tết Nguyên Đán, Tết

5 逛庙会 guàng miàohuì
đi trẩy hội

6 元宵节 Yuánxiāojié
tết Nguyên Tiêu

7 焰火 yànhuǒ
pháo hoa

8 元宵 yuánxiāo
bánh trôi bánh chay

9 清明节 Qīngmíngjié
tết Thanh Minh

10 端午节 Duānwǔjié
tết Đoan Ngọ

11 赛龙舟 sài lóngzhōu
đua thuyền rồng

12 粽子 zòngzi
bánh chưng

13 七夕节 Qīxījié
tết Thất Tịch

14 鹊桥 quèqiáo
cầu ô thước

15 中秋节 Zhōngqiūjié
tết Trung Thu

16 月饼 yuèbing
bánh Trung thu

17 劳动节 Láodòngjié
ngày Quốc tế Lao động

18 国庆节 Guóqìngjié
ngày Quốc khánh

19 阅兵式 yuèbīngshì
nghi thức duyệt binh, lễ duyệt binh

20 母亲节 Mǔqīnjié
ngày của mẹ

21 康乃馨 kāngnǎixīn
hoa cẩm chướng

22 感恩节 Gǎn'ēnjié
ngày lễ Tạ ơn

23 火鸡 huǒjī
gà Tây

24 万圣节 Wànshèngjié
ngày lễ Halloween

25 南瓜灯 nánguādēng
đèn bí ngô

26 复活节 Fùhuójié
ngày lễ Phục sinh

27 彩蛋 cǎidàn
quả trứng phục sinh

28 情人节 Qíngrénjié
ngày lễ tình nhân

29 玫瑰 méigui
hoa hồng

30 巧克力 qiǎokèlì
sô cô la

31 圣诞节 Shèngdànjié
Giáng sinh, tết nô en (Noel)

32 圣诞树 shèngdànshù
cây Giáng sinh, cây nô en (Noel)

33 圣诞老人 Shèngdàn Lǎorén
ông già Giáng sinh, ông già nô en (Noel)